SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT NÀ TẤU

Biểu số 9

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông, Năm học 2020-2021.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh THPT hiện hành và hướng dẫn tuyển sinh đầu cấp hàng năm của Sở GD&ĐT TTH		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặc chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép, văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Về học lực: Giỏi trên 5%; Khá: trên 45%; Yếu, kém không quá 2%. - Về hạnh kiểm: Tỉ lệ HS xếp loại Yếu dưới 2%.xếp loại Khá, tốt trên 95%. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tỉ lệ học sinh lên lớp trên 98%	Tỉ lệ học sinh lên lớp trên 98%	- 100% HS đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT - Tỉ lệ tốt nghiệp THPT

				trên mặt bằng chung của Tỉnh. - Học sinh có đủ điều kiện cơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NÀ TẤU THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Nguyễn Huy Văn

Biểu số 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT NÀ TẤU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**376**	**138**	**117**	**121**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**279**	104 (75.4%)	80 (68.4%)	95 (78.5%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**67**	21 (15.2%)	25 (21.4%)	21 (17.4%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**24**	8 (5.8%)	11 (9.4%)	5 (4.1%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**6**	5 (3.6%)	1(0.9%)	0
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**376**	**138**	**117**	**121**
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**32**	11 (8%)	9 (7.7%)	12 (9.9%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**232**	79 (57.2%)	62 53%)	91 (75.2%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**79**	25 (18.1%)	36 (30.8%)	18 (14.9%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**16**	7 (5.1%)	9 (7.7%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	**6**	5 (3.6%)	1 (0.9%)	0
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**376**	**138**	**117**	**121**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**370**	133 (96.4%)	116 (99.1%)	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**32**	11 (8%)	9 (7.7%)	12 (9.9%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	**232**	79 (57.2%)	62 (53%)	91 (75.2%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	**9**	4 (2.9%)	5 (4.3%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**6**	5 (3.6%)	1 (0.9%)	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	**20**			
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học, chuyển đi học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	**11**	7	4	0
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**				
1	Cấp tỉnh/thành phố	**8**			
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	**0**			

V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**121**	0	0	121
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	**118**	0	0	118
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập** (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập** (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**215/161**	82/56	68/49	65/56
X	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**360**	130	116	114

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NÀ TẤU THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Nguyễn Huy Văn

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT NÀ TẤU

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2020 - 2021

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	24	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	24	1,35
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	1,35
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	1,35
7	Bình quân lớp/phòng học		1,8
8	Bình quân học sinh/lớp	40	31,4
III	**Số điểm trường**	0	
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	21828	21.800
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	5000	4500
VI	**Tổng diện tích các phòng**	1206	2,74
1	Diện tích phòng học (m^2)	100	1,85
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	100	0,6
3	Diện tích thư viện (m^2)	40	0,17
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	0	0
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	966	0,10
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		0,05
1.1	Khối lớp 10	3	0,125
1.2	Khối lớp 11	2	0,17
1.3	Khối lớp 12	4	0,125
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	1	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	…		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ 8,6

IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**	2	0,3
2	**Cát xét**	4	0,3
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	2	0,15
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	15	1
5	**Thiết bị khác...**		
6	**.....**		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	48
XI	**Nhà ăn**	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	16	0	0
XIII	**Khu nội trú**	16	128	1.8

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	2	1		0,1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 6 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NÀ TẤU THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Nguyễn Huy Văn

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT NÀ TẤU

Biểu mẫu 12

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2020- 2021

TT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên	43	0	11	27		02	03	33	2	0	15	29		
I	**Giáo viên** (Trong đó số giáo viên dạy môn):	31	0	09	22				32	0	0	12	20		
1	Toán	06		04	02				06			02	04		
2	Lý	03		01	02				03			01	02		
3	Hóa	02		01	01				02			01	01		
4	Sinh	02		01	01				02			01	01		
5	Tin	02			02				02				02		
6	KTNN	01			01				01			01			
7	KTCN	01			01				01				01		
8	Ngữ văn	03		02	01				03			02	01		
9	Lịch sử	02			02				02				02		
10	Địa lý	02			02				02				02		
11	GDCD	01			01				01			01			
12	Anh văn	04			04				04			01	03		
13	Thể dục	01			01				01			01			
14	Quốc phòng	01			01				01			01			
II	**Cán bộ quản lý**	03			03				03			03			
1	Hiệu trưởng	01		01					01			01			
2	Phó hiệu trưởng	02		01	01				02			01	01		
III	**Nhân viên**	09			04		02	03	01				09		
1	Nhân viên văn thư	01					01						01		
2	Nhân viên kế toán	01			01								01		
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	01					01						01		

TT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên	43	0	11	27		02	03	33	2	0	15	29		
5	Nhân viên thư viện	01			01								01		
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	02			02				02				02		
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên CNTT														
9	Bảo vệ NĐ68	02						02					02		
10	Phục vụ	01						01					01		

Điện Biên Phủ, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NÀ TẤU THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Nguyễn Huy Văn